

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-ST

Ngày: 26-3-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Văn Thị Ngọc Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Lâm;
2. Ông Nguyễn Phước Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 421/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 421/2020/QĐST-DS, ngày 30 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 19/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐST-DS ngày 05/02/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 09/TB- ngày 03/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: đường H, tổ A, khu phố S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1994; địa chỉ: đường Q, tổ D, khu phố V, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hữu Tuấn M - Luật sư của Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn:

1/ Ông Phan Văn C, sinh năm 1978; vắng mặt.

2/ Bà Lâm Thị C1, sinh năm 1980; có mặt.

Cùng địa chỉ: đường Nguyễn Văn L, khu phố C, phường M, thành phố T tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo Đơn khởi kiện ngày 25/8/2020, và trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Bà Nguyễn Thị M có quen biết vợ chồng ông Phan Văn C, bà Lâm Thị C1. Vào khoảng cuối năm 2017, vợ chồng ông C và bà C1 có đến nhà bà M để vay tiền qua nhiều đợt, cụ thể như sau.

Lần 1: Ngày 04/8/2017, bà M cho ông C vay tiền 30.000.000 đồng, thời hạn hai tháng. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất, ông C là người viết giấy mượn tiền.

Lần 2: Ngày 16/8/2017, bà M cho bà C1 vay 100.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T là người đưa tiền cho bà C1, nhưng trong giấy vay tiền không có ghi thời hạn vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, và bà M cho vay cũng không có lãi, giấy vay trên là do bà C1 viết.

Lần 3: Ngày 02/10/2017, bà M cho bà C1 vay 190.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, nhưng trong giấy vay tiền không có ghi thời hạn vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, và bà M cho vay cũng không có lãi, giấy vay trên là do bà C1 viết.

Hết thời hạn vay, bà M có yêu cầu ông C, bà C1 thanh toán số tiền vay nhưng bà C1, ông C không thanh toán.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền vay cho nguyên đơn số tiền tiền gốc: 320.000.000 đồng và tính tiền lãi là:  $320.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 34 \text{ tháng} = 108.800.000 \text{ đồng}$ .

*2. Tại các Biên bản hòa giải ngày 23/12/2020, ngày 30/12/2020 và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lâm Thị C1 trình bày:*

Bà Lâm Thị C1 và chồng của bà C1 (ông Phan Văn C) có vay tiền của bà Nguyễn Thị M 03 lần, với số tiền 320.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 04/8/2017, ông C vay tiền 30.000.000 đồng, thời hạn hai tháng. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất, ông C là người viết giấy mượn tiền. Thực chất là vay có lãi 10%/tháng.

Lần 2: Ngày 16/8/2017, bà C1 vay của bà M 100.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T là người đưa tiền cho bà, nhưng trong giấy vay tiền không có ghi thời hạn vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, nhưng thực chất lãi suất 10%/tháng. Trong giấy vay tiền không có thỏa thuận thời hạn vay, nhưng mỗi tháng bà đều đóng lãi cho bà M.

Lần 3: Ngày 02/10/2017, bà C1 vay của bà M 190.000.000 đồng, trong giấy vay tiền không có ghi thời hạn vay, hai bên không có thỏa thuận lãi suất, nhưng thực chất lãi suất 10%/tháng. Mỗi tháng bà đều đóng lãi cho bà M.

Nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà thanh toán tiền gốc 320.000.000 đồng thì bà đồng ý. Nhưng hiện nay vợ chồng bà có hoàn cảnh quá khó khăn, bị đơn xin trả hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ. Đối với tiền lãi thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 16/8/2017, bà M có nhờ bà T đưa cho bà C1 số tiền 100.000.000 đồng, số tiền trên là tiền của bà M cho bà C1 vay. Bà T chỉ là người đưa tiền giùm cho bà M. Bà T không có quyền lợi gì trong số tiền trên và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

*\* Tại phiên tòa:*

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Yêu cầu các bị đơn ông Phan Văn C và bà Lâm Thị C1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

*- Bị đơn bà Lâm Thị C1 trình bày:*

Bà C1 với ông Phan Văn C là vợ chồng. Bà có vay từ bà Nguyễn Thị M số tiền là 190.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng là bà C1 vay từ của bà Nguyễn Thị T, chứ không vay từ bà M, nên bà C1 không đồng ý trả cho bà M 100.000.000 đồng. Các khoản vay này thì chồng của bà C1 là ông C đều biết và bà cũng sử dụng các khoản tiền vay này vào chi tiêu, sinh hoạt chung của gia đình. Nay bà C1 chỉ đồng ý thanh toán cho bà M số tiền 190.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, do tinh thần không ổn định nên bà C1 đã khai bà đã vay của bà M 100.000.000 đồng là không chính xác, nên tại phiên tòa bà C1 có đề nghị HĐXX cho phép bà C1 được xác định lại lời khai là bà C1 chỉ có vay 100.000.000 đồng từ phía bà T vào ngày 16/8/2017.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng ông C vay của bà M thì bà C1 có biết. Số tiền này đã được sử dụng vào chi tiêu, sinh hoạt chung của gia đình. Ông C đã trả xong số tiền 30.000.000 đồng cho bà M, nên bà C1 đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của phía nguyên đơn.

*\* Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu như sau:*

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với việc chấp hành pháp luật tại phiên tòa của Hội đồng xét xử là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thì nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phan Văn C không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ có trong vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của đương sự tại phiên tòa, nhận thấy có cơ sở chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn bà Lâm Thị C1 và ông Phan Văn C có nơi cư trú tại phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Xét bị đơn ông Phan Văn C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án. Do vậy, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Phan Văn C theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc là 320.000.000 đồng và 108.000.000 đồng tiền lãi. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn ông Phan Văn C và bà Lâm Thị C1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lâm Thị C1 thừa nhận vợ chồng bà C1, ông C có vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền là 320.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa thì bà C1 cho rằng bà C1 chỉ có vay của bà M số tiền 190.000.000 đồng, còn số tiền 100.000.000 đồng là bà C1 vay

của bà T. Số tiền 30.000.000 đồng mà ông C ký tên trong Giấy vay tiền ngày 04/8/2017, thì bà C1 cho rằng ông C có vay tiền của bà M, và ông C đã thanh toán xong cho bà M số tiền này. Bà C1 chỉ đồng ý thanh toán cho bà M số tiền 190.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Xét đối với số tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 16/8/2017, bà Nguyễn Thị T đã xác định số tiền này là của bà M giao cho bà T. Bà T chỉ là người đưa tiền cho bà C1 thay cho bà M, chứ bà T không có quyền lợi gì. Quá trình tố tụng, bà C1 cũng thừa nhận có vay của M số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 16/8/2017. Tại phiên tòa, bà C1 thay đổi lời khai, bà C1 xác định chỉ có vay của bà T 100.000.000 đồng và không vay số tiền này từ phía bà M là mâu thuẫn, nên HĐXX xác định bà C1 đã có vay bà M số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 16/8/2017.

Xét đối với số tiền vay 190.000.000 đồng vào ngày 02/10/2017, thì bị đơn bà C1 đã thừa nhận về khoản vay này, nên đây là T tiết sự kiện nguyên đơn không cần phải chứng minh.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà C1 có vay của bà M 02 lần (ngày 16/8/2017 và ngày 02/10/2017), với tổng số tiền vay là 290.000.000 đồng. Các lần vay này ông Phan Văn C không có ký tên vào các giấy vay tiền mà chỉ có bà C1 ký tên. Quá trình tố tụng, ông C cũng không có mặt để trình bày ý kiến đối với các nội dung này. Phía nguyên đơn cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã giao 02 khoản tiền này cho ông C. Do vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông C có nghĩa vụ liên đới cùng với bà C1 đối với 02 khoản tiền vay này là không có căn cứ chấp nhận, mặc dù phía bà C1 có thừa nhận 02 khoản tiền này được sử dụng vào việc chi tiêu, sinh hoạt chung của gia đình bà C1, ông C. Từ những phân tích nêu trên, HĐXX chỉ có căn cứ buộc bị đơn bà C1 thanh toán cho nguyên đơn bà M số tiền nợ gốc là 290.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng vào ngày 04/8/2017, bà C1 là vợ ông C đã thừa nhận ông C có ký tên trong giấy vay tiền. Bà C1 cũng thừa nhận ông C có vay số tiền 30.000.000 đồng của bà M nhằm mục đích chi tiêu, sinh hoạt chung của gia đình. Bà C1 cho rằng ông C đã thanh toán số tiền 30.000.000 đồng cho bà M, nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền trên và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận việc này, nên HĐXX không chấp nhận ý kiến này của phía bị đơn. Như vậy, có căn cứ buộc các bị đơn bà C1, ông C phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Xét ý kiến của bị đơn bà C1 cho rằng các khoản vay đều có mức lãi

suất được thỏa thuận bằng lời nói là 10%/tháng, nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận và phía bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh, nên HĐXX xác định lời trình bày này của bị đơn là không có cơ sở, nên không đặt ra xem xét.

Việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi được HĐXX xem xét tính như sau:

- Đối với khoản vay ngày 04/8/2017 (số tiền 30.000.000 đồng), thời hạn 02 tháng. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Như vậy, thời gian làm căn cứ để tính lãi là từ ngày 04/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/3/2021. Như vậy, lãi suất được xác định như sau:  $30.000.000 \text{ đồng} \times 41 \text{ tháng} \times 22 \text{ ngày} \times 0,83\% = 10.391.600 \text{ đồng}$ .

- Đối với khoản vay ngày 16/8/2017 (100.000.000 đồng) và khoản vay ngày ngày 02/10/2017 (190.000.000 đồng). Xét hai khoản vay này đều không xác định thời hạn và không có lãi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi, thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Xét ngày 25/8/2020, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại TAND thành phố Thủ Dầu Một. Ngày 26/11/2020, Tòa án đã thụ lý vụ án. Ngày 07/12/2020, bị đơn nhận được Thông báo thụ lý vụ án. Do đó, thời gian hợp lý trong việc tính lãi là từ ngày 07/01/2021 (sau 01 tháng kể từ ngày bị đơn nhận được thông báo thụ lý vụ án). Do đó, việc tính lãi kể từ ngày 07/01/2021 và tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/3/2021) là 02 tháng 19 ngày. Việc tính lãi được xác định như sau:

+  $100.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} \times 0,83\% = 2.191.000 \text{ đồng}$ .

+  $190.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} 19 \text{ ngày} \times 0,83\% = 4.142.000 \text{ đồng}$ .

Tiền lãi đối với 02 khoản vay riêng của bà Lâm Thị C1 là:  $2.191.000 \text{ đồng} + 4.142.000 \text{ đồng} = 6.333.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền gốc và tiền lãi đối với khoản vay mà bà C1 và ông C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị M là:  $30.000.000 \text{ đồng} + 10.391.600 \text{ đồng} = 40.391.600 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền gốc và tiền lãi mà bà C1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà M là:  $290.000.000 \text{ đồng} + 6.333.000 \text{ đồng} = 296.333.000 \text{ đồng}$ .

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn bà Lâm Thị C1, ông Phan Văn C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản như đã phân tích nêu trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M được HĐXX chấp nhận, nên bị đơn bà Lâm Thị C1, ông Phan Văn C phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 48

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

[4] Xét ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần. HĐXX không chấp nhận về nội dung buộc bị đơn ông Phan Văn C phải có nghĩa vụ liên đới với bị đơn bà Lâm Thị C1 thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với khoản nợ gốc 290.000.000 đồng và tiền lãi như đã phân tích nêu trên.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều: 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn bà Lâm Thị C1, ông Phan Văn C về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” như sau:

- Buộc các bị đơn bà Lâm Thị C1 và ông Phan Văn C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền 40.391.600 đồng (trong đó: Tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 10.391.000 đồng).

- Buộc bị đơn bà Lâm Thị C1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền 296.330.000 đồng (trong đó: Tiền nợ gốc là 290.000.000 đồng và tiền lãi là 6.333.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Phan Văn C về nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 296.330.000 đồng (trong đó: Tiền nợ gốc là 290.000.000 đồng và tiền lãi là 6.333.000 đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn bà Lâm Thị C1, ông Phan Văn C có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 2.019.500 đồng.

- Bị đơn bà Lâm Thị C1 có nghĩa vụ nộp số tiền 14.816.500 đồng.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền 10.576.000 đồng đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí số 0050617 ngày 26/10/2020.

#### 4. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS Thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Thị Ngọc Hương**